

ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TRÊN CƠ SỞ DỒN TÍCH: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Mỹ Dung* - Ths. Đinh Thị Mỹ Hạnh*

Nghiên cứu này phân tích hành vi quản trị lợi nhuận dồn tích của 422 doanh nghiệp niêm yết tại HOSE và HNX giai đoạn 2015-2023. Sử dụng phương pháp Pooled OLS theo mô hình Kothari, Leone & Wasley (2005), nghiên cứu kiểm chứng sự tồn tại và mức độ của hành vi này. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp thực sự có quản trị lợi nhuận dồn tích, với mức độ khác nhau giữa các đơn vị.

• Từ khóa: quản trị lợi nhuận, quản trị lợi nhuận dồn tích, niêm yết, Việt Nam.

This study analyzes accrual-based earnings management behavior of 422 companies listed on HOSE and HNX during the 2015-2023 period. Using the Pooled OLS method based on the model of Kothari, Leone, and Wasley (2005), it examines the existence and extent of such practices. The results indicate that these companies do engage in accrual-based earnings management, with varying degrees across firms.

• Key words: earnings management, earnings management based on accruals, listed, Vietnam.

JEL code: M41

Ngày gửi bài: 27/4/2025

Ngày gửi phản biện: 03/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i296.05>

1. Đặt vấn đề

Quản trị lợi nhuận (QTLN) là một chủ đề nhận được sự quan tâm lớn trong nghiên cứu kế toán và tài chính, đặc biệt trong bối cảnh thị trường chứng khoán (TTCK) đang phát triển như Việt Nam. Các doanh nghiệp niêm yết có động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được các mục tiêu như thu hút nhà đầu tư, duy trì giá cổ phiếu hoặc tối ưu hóa lợi ích của nhà quản trị. Hành vi QTLN có thể tác động tiêu cực đến lợi ích của cổ đông khi báo cáo tài chính (BCTC) không phản ánh trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp, làm xói mòn lòng tin của nhà đầu tư vào TTCK. Điều này không chỉ gây rủi ro cho nhà đầu tư mà còn ảnh hưởng đến tính minh bạch và ổn định của TTCK.

Tại Việt Nam, tình trạng chênh lệch đáng kể giữa BCTC trước và sau kiểm toán đã trở thành một vấn đề đáng quan ngại, làm dấy lên nghi ngờ về tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính doanh nghiệp. Thời báo Kinh tế Việt Nam đã chỉ ra rằng lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) năm 2018 có sự chênh lệch lên tới 646 tỷ đồng giữa hai giai đoạn này (Bạch Huệ, 2019). Một trường hợp đáng chú ý khác là Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG), khi lợi nhuận của công ty bị điều chỉnh từ mức lãi 253 tỷ đồng thành khoản lỗ 2.025 tỷ đồng sau kiểm toán (Ngọc Vy & Thanh Hà, 2020).

Những trường hợp này không chỉ đặt ra câu hỏi về độ chính xác của BCTC mà còn phản ánh thực trạng QTLN trong doanh nghiệp Việt Nam. Việc điều chỉnh số liệu tài chính có thể ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, làm méo mó thông tin trên thị trường chứng khoán và gây rủi ro cho các bên liên quan. Do đó, nghiên cứu này hướng đến việc đo lường mức độ QTLN trên cơ sở dồn tích, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực trạng điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về QTLN

2.1. Khái niệm

Có nhiều định nghĩa khác nhau về QTLN, nhưng phần lớn xem đây là hành vi thao túng BCTC nhằm đạt mục tiêu nhất định. Schipper (1989) định nghĩa QTLN là sự can thiệp có chủ đích vào quá trình lập và công bố BCTC ra bên ngoài, nhằm đạt lợi ích cá nhân hơn là hỗ trợ hoạt động bình thường. Phillips và cộng sự (2003)

* Học viện Tài chính; email: dungntm.py@hvn.edu.vn - hanhdtm.py@hvn.edu.vn

nhấn mạnh QTLN là quyền của nhà quản lý trong việc lựa chọn chính sách kế toán và điều chỉnh dòng tiền hoạt động. Dirri (2018) cho rằng các định nghĩa trước chưa đầy đủ vì bỏ qua điều kiện cho phép thao túng, hạn chế trong hiểu biết của các bên liên quan, và bất cân xứng thông tin. Ông định nghĩa QTLN là việc sử dụng sự tùy ý trong khuôn khổ GAAP, lợi dụng thiếu sót hợp đồng và thông tin bất cân xứng, thông qua quyết định kinh tế, thay đổi phương pháp kế toán hoặc kỹ thuật phức tạp, nhằm trình bày lợi nhuận khác với thực tế để đạt lợi ích cá nhân. Nhìn chung, QTLN không đồng nghĩa với gian lận, nhưng việc cố ý điều chỉnh khoản dồn tích để gây nhầm lẫn cho người dùng thông tin cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo chất lượng BCTC.

2.2. Cơ sở của QTLN dồn tích

Theo Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 1, khi lập BCTC (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ), doanh nghiệp bắt buộc áp dụng cơ sở dồn tích. Đây là nguyên tắc kế toán cốt lõi, đảm bảo phản ánh đầy đủ và kịp thời các hoạt động kinh tế, không phụ thuộc thời điểm thu hoặc chi tiền. Nhờ đó, BCTC thể hiện chính xác tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí. Nguyên tắc này giúp nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính, đồng thời cung cấp thông tin tin cậy cho nhà đầu tư, cơ quan thuế và các bên liên quan, hỗ trợ họ ra quyết định đầu tư, cho vay hoặc điều chỉnh chiến lược kinh doanh dựa trên hiệu quả tài chính qua các kỳ.

Báo cáo kết quả kinh doanh được lập theo cơ sở dồn tích, ghi nhận doanh thu và chi phí khi giao dịch phát sinh, không phụ thuộc dòng tiền. Ngược lại, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo cơ sở tiền, chỉ ghi nhận khi tiền thực sự thu hoặc chi. Sự khác biệt về thời điểm ghi nhận dẫn đến chênh lệch giữa số liệu doanh thu, chi phí và dòng tiền thực tế trong kỳ giữa hai báo cáo. Nếu lợi nhuận được tính theo cơ sở tiền, nó sẽ trùng khớp với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa cơ sở dồn tích và cơ sở tiền tạo điều kiện cho doanh nghiệp điều chỉnh lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích. Cách này dễ thực hiện, khó bị phát hiện hơn so với điều chỉnh bằng thay đổi chính sách hay yếu tố khác, nên thường được áp dụng.

2.3. Mô hình đo lường QTLN

Nhiều mô hình được phát triển để phát hiện hành vi QTLN, trong đó Jones (1991) là mô hình tiên phong. Các phiên bản cải tiến như Dechow et

al. (1995), Kothari et al. (2005) khắc phục hạn chế và nâng cao độ chính xác. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Anh Hiền & Phạm Thanh Trung (2015) và Ngô Hoàng Điệp (2018) đều khẳng định mô hình Kothari et al. (2005) phù hợp nhất. Do đó, tác giả sử dụng mô hình này để đo lường QTLN trên cơ sở dồn tích (AEM).

Quá trình tính toán được thực hiện qua các bước:

Bước 1: Tính tổng dồn tích của từng doanh nghiệp cho từng năm theo công thức sau:

Tổng dồn tích (TA_{it}) = Lợi nhuận kế toán sau thuế - Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (1)

Bước 2: Xác định các tham số của mô hình hồi quy:

$$TA_{it}/A_{it-1} = \alpha_1(1/A_{it-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}] + \alpha_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + \alpha_4ROA_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

TA_{it} : Tổng biến kế toán dồn tích của công ty i trong năm t được xác định ở bước thứ nhất;

ΔREV_{it} : Doanh thu của công ty i trong năm t trừ doanh thu trong năm t-1.

ΔREC_{it} : Các khoản phải thu của công ty i trong năm t trừ các khoản phải thu trong năm t-1

PPE_{it} : Nguyên giá bất động sản, nhà máy và các trang thiết bị của công ty i tại thời điểm cuối năm t

A_{t-1} : tổng tài sản của doanh nghiệp i năm t-1

ROA_{it-1} : Lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản của năm t-1

i: 1, 2, 3, ..., n: Số lượng doanh nghiệp khảo sát

Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất Pooled OLS để ước lượng các hệ số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$

Bước 3: Tính khoản dồn tích bình thường NDA_{it} :

Thế các tham số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$ có được kết quả ở bước 2 vào phương trình (3)

$$NDA_{it}/A_{it-1} = \alpha_1(1/A_{it-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}] + \alpha_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + \alpha_4ROA_{it-1} \quad (3)$$

Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường AEM_{it} :

Phần dư ε_{it} trong mô hình trên là phần chưa thể nhận diện và cả dồn tích bất thường. Để tính được biến dồn tích bất thường AEM, lấy tổng dồn tích (TA_{it}) trừ đi dồn tích bình thường (NDA_{it}).

$$AEM_{it} = TA_{it}/A_{it-1} - (\alpha_1(1/A_{it-1}) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}] + \alpha_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + \alpha_4ROA_{it-1}) \quad (4)$$

Độ lớn của AEM_{it} biểu thị mức độ QTLN của nhà quản lý, với giá trị AEM_{it} càng cao cho thấy mức độ QTLN càng lớn, bất kể AEM_{it} mang giá trị âm hay dương. Giá trị âm thể hiện QTLN theo hướng giảm lợi nhuận, trong khi giá trị dương cho thấy QTLN theo hướng tăng lợi nhuận.

3. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập, tính toán ra các tham số cần thiết trên Excel, và được nhập liệu vào phần mềm xử lý dữ liệu thống kê Stata 17. Mẫu dữ liệu gồm 422 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 09 năm từ 2015 đến 2023, gồm 3799 quan sát. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, khi một biến độc lập được lấy từ năm t-1 (dữ liệu trễ), số năm quan sát thực tế sẽ giảm đi một năm. Cụ thể, dữ liệu ban đầu bao gồm 9 năm, việc sử dụng biến của năm t-1 sẽ làm mất dữ liệu của năm đầu tiên 2015, vì không có thông tin cho t-1 tại thời điểm đó. Điều này dẫn đến khoảng thời gian phân tích thực tế chỉ còn 8 năm, đồng thời số quan sát cũng giảm theo, do đó, số quan sát là 422 doanh nghiệp x 8 năm = 3.376 quan sát.

Tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả các đặc trưng của các biến trong mô hình đo lường QTLN theo Bảng 1 như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình AEM

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TA_{it}/A_{it-1}	3.376	-0,068134	2,23295	-76,9090	3,24414
$1/A_{it-1}$	3.376	0,003021	0,02039	1,73e-06	0,625
$(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$	3.376	0,028821	3,82468	-130,312	138,909
PPE_{it}/A_{it-1}	3.376	3,264434	58,8128	0	1772
ROA_{it-1}	3.376	0,085834	0,56198	-6,45833	27,5454

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả thống kê bảng 1 cho thấy:

Tổng các khoản dồn tích trên tổng tài sản năm trước (TA_{it}/A_{it-1}) là biến phụ thuộc trong mô hình có giá trị nhỏ nhất là -76,909, lớn nhất là 3,244, với giá trị trung bình là -0,068 và độ lệch chuẩn là 2,233. Điều này cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các doanh nghiệp trong mẫu về tổng các khoản dồn tích, thể hiện mức độ phân tán cao.

Một trên tổng tài sản năm trước ($1/A_{it-1}$) và chênh lệch giữa thay đổi doanh thu và thay đổi khoản phải thu ($(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$) có biến động đáng kể, cho thấy sự khác nhau về quy mô, chính sách tín dụng và quản lý doanh thu giữa các doanh nghiệp. Sự khác biệt này có thể phản ánh đặc điểm vận hành riêng biệt của từng doanh nghiệp, như tốc độ tăng trưởng doanh thu, chính

sách tín dụng, hoặc mức độ quản lý khoản phải thu. Ngoài ra, các ngành nghề khác nhau cũng có thể ảnh hưởng đến biến động này.

Tổng tài sản số định trên tổng tài sản năm trước (PPE_{it}/A_{it-1}) là biến độc lập trong mô hình được tính bằng tỷ lệ giữa tổng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) năm hiện tại và tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại năm t-1. Biến này có giá trị nhỏ nhất là gần như bằng 0, lớn nhất là 1.722 với giá trị trung bình là 3,264 và độ lệch chuẩn là 58,813. Điều này phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp về tỷ lệ TSCĐ so với tổng tài sản.

ROA_{it-1} là tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản năm t-1, dao động từ -6,458 đến 27,545, trung bình 8,6%. Giá trị âm phản ánh doanh nghiệp thua lỗ, còn giá trị cao cho thấy lợi thế cạnh tranh hoặc quản lý tài sản hiệu quả.

Phân tích kết quả hồi quy mức độ QTLN trên cơ sở dồn tích AEM

Tác giả tiến hành hồi quy mô hình Pooled OLS để đo lường QTLN AEM. Dựa trên kết quả phân tích thực nghiệm, tác giả nhận thấy 4 biến độc lập trong mô hình đo lường điều chỉnh lợi nhuận, bao gồm ($1/A_{it-1}$, $(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$, PPE_{it}/A_{it-1} và ROA_{it-1} đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Giá trị R điều chỉnh đạt 73,17%, cho thấy 73,17% sự biến thiên của tổng giá trị dồn tích TA_{it}/A_{it-1} được giải thích bởi sự thay đổi của các biến độc lập trong mô hình. Kết quả này chứng tỏ mô hình có độ phù hợp cao, đồng thời khẳng định các biến độc lập được lựa chọn có tác động đáng kể đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Việc tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao (1%) cho thấy tính ổn định và giá trị giải thích của mô hình, đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố tài chính cụ thể và tổng giá trị dồn tích.

Bảng 2. Kết quả hồi quy các hệ số

TA_{it}/A_{it-1}	Coef.	P	R ² điều chỉnh
$1/A_{it-1}$	-14,10627	0,009	0,7317
$(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}$	-0,18160	0,000	
PPE_{it}/A_{it-1}	-0,024689	0,000	
ROA_{it-1}	-0,4900505	0,000	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ kết quả hồi quy, thể các hệ số đo lường, và tính được mức độ QTLN AEM. Bảng 3 trình bày thống kê mô tả biến phụ thuộc AEM trong mô hình 1, phản ánh mức độ QTLN thông qua các khoản dồn tích. Nhà quản lý có thể điều chỉnh lợi nhuận theo hai hướng: gia tăng (+) hoặc giảm bớt (-). Kết quả cho thấy, trung bình AEM đạt 9,94%, tức

là các nhà quản lý có xu hướng tăng lợi nhuận gần 10% so với tổng tài sản đầu năm. Biên độ QTLN dao động mạnh, với mức cao nhất đạt 524,68% và mức thấp nhất giảm 461,79% so với tổng tài sản đầu năm.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến phụ thuộc AEM

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
AEM	3.376	0,0994035	0,2389507	-4,617975	5,246779
AEM theo trị tuyệt đối	3.376	0,150091	0,2108256	0,0000145	5,246779
AEM dương	2.542	0,1656753	0,2136922	0,0000145	5,246779
AEM âm	834	-0,1025904	0,194393	-4,617975	-0,0001239

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tác giả sử dụng giá trị tuyệt đối của AEM để đo mức độ QTLN, phản ánh quy mô can thiệp lợi nhuận bất kể tăng hay giảm. Kết quả cho thấy AEM tuyệt đối trung bình 15% so với tổng tài sản đầu năm, dao động từ 0,00145% đến 524,68%, thể hiện sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp. Mẫu được tách thành AEM dương và AEM âm nhằm phân tích rõ hơn xu hướng và mức độ QTLN, qua đó hiểu rõ động cơ và tác động đến BCTC. AEM dương có giá trị trung bình 16,56%, cho thấy xu hướng tăng lợi nhuận; AEM âm trung bình -10,26%, phản ánh xu hướng giảm lợi nhuận. Điều này cho thấy sự đa dạng trong chiến lược QTLN, nhưng phần lớn doanh nghiệp giai đoạn 2015-2023 nghiêng về tăng lợi nhuận (2.542 quan sát) hơn là giảm (834 quan sát).

Bảng 4. Thống kê AEM trị tuyệt đối theo ngành

Ngành	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1. Bất động sản	464	0,13444362	0,17506451	0,0007366	1,4570091
2. Chăm sóc sức khỏe	176	0,14127595	0,14054969	0,00503446	1,5629511
3. Công nghệ thông tin	88	0,15108680	0,21801719	0,00022214	1,5585132
4. Công nghiệp	712	0,14936118	0,26538994	0,00059248	5,2467792
5. Tiện ích	464	0,11620207	0,12127186	0,00001454	0,8298691
6. Dịch vụ viễn thông	24	0,10212900	0,10187294	0,00029975	0,4578063
7. Hàng tiêu dùng không thiết yếu	272	0,19954730	0,32883416	0,00106194	4,6179753
8. Hàng tiêu dùng thiết yếu	224	0,13662181	0,12874364	0,00035299	1,2762812
9. Năng lượng	136	0,17156083	0,21827160	0,00138092	1,5716449
10. Nguyên vật liệu	816	0,16573356	0,19181814	0,00008503	1,6602395
Tổng	3.376				

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4 cho thấy AEM trị tuyệt đối trung bình dao động từ 10,21% (Dịch vụ viễn thông) đến 19,95% (Hàng tiêu dùng không thiết yếu), điều này thể hiện sự khác biệt rõ giữa các ngành. Ngành Hàng tiêu dùng không thiết yếu có độ lệch chuẩn cao nhất (32,88%), phản ánh biến động lớn, trong khi Dịch vụ viễn thông thấp nhất (10,18%), cho thấy mức độ QTLN ổn định hơn. Giá trị AEM nhỏ nhất thuộc ngành Tiện ích (0,0145%), còn ngành Chăm sóc sức khỏe có mức nhỏ nhất cao nhất (0,534%), cho thấy Tiện ích có thể ít hoặc

khó phát hiện QTLN hơn. Ngành Công nghiệp có AEM lớn nhất tới 524,68%, vượt trội so với các ngành khác, phản ánh mức QTLN rất cao. Một số ngành khác cũng ghi nhận giá trị lớn nhất đáng kể như Hàng tiêu dùng không thiết yếu (461,79%), Nguyên vật liệu (166,02%), Chăm sóc sức khỏe (156,29%), Công nghệ thông tin (155,85%) và Bất động sản (145,7%).

4. Kết luận

Kết quả đo lường AEM cho thấy QTLN khá phổ biến, với sự chênh lệch rõ giữa AEM dương và âm. Số lượng quan sát AEM dương nhiều hơn phản ánh xu hướng tăng lợi nhuận nhằm tạo hình ảnh tài chính tích cực, đáp ứng kỳ vọng cổ đông hoặc tối ưu lợi ích nhà quản lý. Độ lệch chuẩn cao và phạm vi dao động rộng cho thấy mức độ QTLN không đồng đều giữa các doanh nghiệp. Một số trường hợp điều chỉnh lợi nhuận cực đoan gây lo ngại về tính trung thực của BCTC. Từ thực trạng này, có thể khẳng định rằng việc kiểm soát và giám sát hành vi QTLN là cần thiết để đảm bảo tính minh bạch và bền vững của thị trường tài chính. Các cơ quan quản lý cần tăng cường các biện pháp giám sát, đồng thời các công ty cũng nên nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của QTLN. Việc minh bạch thông tin tài chính không chỉ giúp xây dựng niềm tin của nhà đầu tư mà còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Bạch, H. (2019, November 5). Công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2019: HAGL báo lãi sau thuế hơn 1.000 tỷ đồng. *VnEconomy*. Truy cập ngày 20 tháng 11, 2024, từ <https://vneconomy.vn/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-hop-nhat-quy-iii-2019-hagl-bao-lai-sau-thue-hon-1-000-ty-dong.htm>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- Diri, M. E. (2018). *Introduction to earnings management*. Springer.
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2005). The market pricing of accruals quality. *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295-327. <https://doi.org/10.1016/j.jacc.2004.06.003>
- International Accounting Standards Board. (2007). *IAS 1: Presentation of financial statements*. IFRS Foundation.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228. <https://doi.org/10.2307/2491047>
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197. <https://doi.org/10.1016/j.jacc.2004.11.002>
- Ngọc Vy, & Thanh Hà. (2020, April 11). Sau kiểm toán, Hoàng Anh Gia Lai bắt ngờ từ lãi chuyển sang lỗ nghìn tỷ đồng. *VTC News*. Truy cập ngày 25 tháng 9, 2024, từ <https://vtcnews.vn/sau-kiem-toan-hoang-anh-gia-lai-bat-ngot-tu-lai-chuyen-sang-lo-nginh-ty-dong-ar539418.html>
- Nguyễn, A. H., & Phạm, T. T. (2015). Kiểm định và nhận diện mô hình phát hiện hành vi quản trị lợi nhuận phù hợp với thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 18(K4), 45-59.
- Ngô, H. Đ. (2018). Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận: Nghiên cứu trên các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Phillips, J., Pincus, M., & Rego, S. O. (2003). Earnings management: New evidence based on deferred tax expense. *The Accounting Review*, 78(2), 491-521. <https://doi.org/10.2308/accr.2003.78.2.491>
- Schipper, K. (1989). Commentary on earnings management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91-102.